

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2017/DS-ST

Ngày 01/8/2017

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Nghiêm;

Bà Sơn Thị Vành Đa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2017/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2017, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2017/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh Q;

Địa chỉ cư trú: Số 437, Tỉnh lộ 928, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang.
(có mặt)

- Bị đơn:

+ Ông Lê Hồng S;

+ Bà Hồng Ngọc H;

Địa chỉ cư trú: Cùng ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Minh Q trình bày:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 5 năm 2017 và biên bản lấy lời khai ông Q vào ngày 04 tháng 7 năm 2017 thì, vào ngày 21 tháng 7 năm 2014, vợ chồng ông S và bà H có vay của ông số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay

là 10 tháng, thỏa thuận lãi suất 04%/tháng. Ông S và bà H có làm hợp đồng thế chấp cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 452, tờ bản đồ số 7, diện tích 10.152m², tọa lạc ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 16 tháng 3 năm 2004 cho hộ ông S. Sau khi vay, ông S và bà H có đóng lãi cho ông đến ngày 21 tháng 5 năm 2015, với số tiền tổng cộng là 82.000.000 đồng thì ngưng đóng lãi cho đến nay và cũng không trả vốn cho ông. Ông S và bà H có hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông S và bà H liên đới trả số tiền vốn vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất theo quy định của Nhà nước từ ngày 21 tháng 5 năm 2015 đến nay.

Tại phiên tòa, ông Q trình bày: Về thời hạn vay, ông với ông S, bà H thỏa thuận chỉ có 03 tháng, chứ không phải 10 tháng như ông trình bày trong đơn khởi kiện. Sau khi ông khởi kiện, ông S và bà H có trả cho ông được 20.000.000 đồng tiền vốn. Hiện nay, ông S, bà H chỉ còn nợ ông tiền vốn vay là 180.000.000 đồng. Ông chỉ yêu cầu ông S, bà H liên đới trả cho ông số tiền còn thiếu là 180.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi nữa.

Các bị đơn ông Lê Hồng S và bà Hồng Ngọc H trình bày:

Theo văn bản tự khai vào ngày 04 tháng 7 năm 2017 thì, bà H thừa nhận bà và ông S (chồng bà) có vay của ông Q số tiền vốn là 200.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận đúng như ông Q trình bày. Sau khi vay, vợ chồng bà đóng lãi được 10 tháng với số tiền khoảng 80.000.000 đồng. Vợ chồng bà có hứa với ông Q đến Tết năm 2017 trả 50.000.000 đồng, nhưng khi đến hạn thì vợ chồng bà không có tiền nên không trả được. Bà yêu cầu ông Q cho vợ chồng bà trả số tiền vốn 200.000.000 đồng, còn tiền lãi xin được miễn.

Tại phiên tòa, ông S và bà H thống nhất với lời trình bày của ông Q. Hiện nay, ông, bà chỉ còn nợ ông Q tiền vốn vay là 180.000.000 đồng và xin được trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, vì hoàn cảnh kinh tế gia đình ông, bà gặp rất nhiều khó khăn, không thể trả dứt điểm một lần, còn tiền lãi thì ông, bà xin được miễn và không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đã trả.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q là có căn cứ pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn là ông Q yêu cầu bị đơn là ông S, bà H trả nợ là tiền vay còn thiếu nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và các bị đơn là ông S, bà H đều có địa chỉ cư trú ở ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q về việc yêu cầu các bị đơn là ông S, bà H trả lại tiền vốn vay còn thiếu 180.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S, bà H đều thừa nhận có vay của ông Q số tiền 200.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng tiền vốn và hiện nay còn thiếu ông Q là 180.000.000 đồng. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông S, bà H có vay tiền và hiện nay còn nợ ông Q số tiền vốn vay 180.000.000 đồng là có thật.

[4] Điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*. Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng quy định: *“Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017”*. Như vậy, hợp đồng vay tài sản (tiền) giữa ông Q với ông S, bà H được xác lập và đã thực hiện xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, nhưng xảy ra tranh chấp nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 (gọi tắt là Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết. Theo quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: *“Bên vay tài sản là tiền phải trả đủ tiền khi đến hạn,..”*. Tuy nhiên, khi đến hạn trả tiền cho đến nay, ông S, bà H không trả đầy đủ nên ông Q yêu cầu ông S, bà H liên đới trả nợ cho ông tiền vốn vay còn thiếu 180.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông S và bà H yêu cầu ông Q cho ông, bà được trả nợ mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, ông Q không đồng ý và vấn đề này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, mà thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Như vậy, tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Q được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông S và bà H phải cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 180.000.000 đồng x 5% =

9.000.000 đồng, còn ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là ông Q cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là ông S và bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Minh Q. Buộc ông Lê Hồng S và bà Hồng Ngọc H cùng liên đới trả cho ông Trần Minh Q số tiền vốn vay còn thiếu là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

2. Án phí:

- Ông Lê Hồng S và bà Hồng Ngọc H phải cùng liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

- Ông Trần Minh Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), theo biên lai thu số 0004354 ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm